



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Văn Thực	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2026)
Ông Hoàng Việt Dũng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2026)
Bà Trần Thị Hạnh Thực	Thành viên
Ông Đoàn Trúc Lâm	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Long	Thành viên
Bà Phan Thị Phương Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025)
Ông Trần Anh Khoa	Thành viên (miễn nhiệm ngày 19 tháng 3 năm 2025)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hải Long	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc
Ông Phạm Tiến Mạnh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

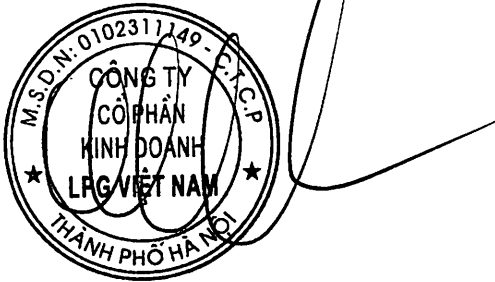
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Hải Long
Giám đốc

Ngày 09 tháng 3 năm 2026

Số: 0589 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 20 tháng 02 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Vũ Đức Nguyễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 09 tháng 3 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trương Thị Quyết

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3840-2024-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.079.862.922.382	1.151.410.826.050
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	78.556.974.568	116.629.249.711
1. Tiền	111		78.456.974.568	51.629.249.711
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000	65.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		252.400.000.000	508.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	252.400.000.000	508.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		625.266.565.947	395.710.162.796
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	680.805.497.296	455.186.134.833
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.948.781.586	981.451.422
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	11.154.011.123	12.253.597.985
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(71.641.724.058)	(72.711.021.444)
IV. Hàng tồn kho	140	10	10.048.497.769	20.789.704.197
1. Hàng tồn kho	141		10.048.497.769	20.789.704.197
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		113.590.884.098	110.281.709.346
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	37.133.720.846	18.290.422.088
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		71.070.379.339	91.948.793.541
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	5.386.783.913	42.493.717

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		445.994.369.099	503.723.451.725
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		757.483.756	637.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	757.483.756	637.000.000
II. Tài sản cố định	220		207.967.849.090	240.807.016.411
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	206.108.813.507	240.490.562.935
- Nguyên giá	222		725.087.090.159	731.567.930.533
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(518.978.276.652)	(491.077.367.598)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.859.035.583	316.453.476
- Nguyên giá	228		7.021.761.456	4.041.605.670
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.162.725.873)	(3.725.152.194)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	18.428.198.402	19.292.228.466
- Nguyên giá	231		26.427.782.233	26.427.782.233
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.999.583.831)	(7.135.553.767)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.880.788.268	2.692.954.934
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.880.788.268	2.692.954.934
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	10.000.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		205.960.049.583	230.294.251.914
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	205.960.049.583	230.294.251.914
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.525.857.291.481	1.655.134.277.775


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

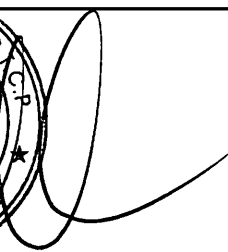

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.020.307.083.427	1.158.989.680.193
I. Nợ ngắn hạn	310		893.849.550.578	1.000.712.301.936
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	823.526.065.809	963.455.741.221
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.289.173.074	1.162.727.312
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.403.444.182	1.569.222.961
4. Phải trả người lao động	314		10.076.058.351	9.363.278.294
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	8.281.484.866	10.942.479.209
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	864.030.064	864.030.064
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	37.335.108.188	7.789.977.875
8. Vay ngắn hạn	320	20	5.560.000.000	5.560.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		385.947.595	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		128.238.449	4.845.000
II. Nợ dài hạn	330		126.457.532.849	158.277.378.257
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	17.230.329.623	18.094.359.687
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	93.827.478.395	119.223.293.739
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	15.399.724.831	20.959.724.831
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		505.550.208.054	496.144.597.582
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	505.550.208.054	496.144.597.582
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		399.985.220.000	399.985.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết 411a			399.985.220.000	399.985.220.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.717.060.000	19.717.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		71.139.399.704	62.539.399.704
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.708.528.350	13.902.917.878
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước 421a			2.917.878	1.112.085.924
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay 421b			14.705.610.472	12.790.831.954
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.525.857.291.481	1.655.134.277.775


Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập biểu


Phạm Thị Thuỳ Vi
Phụ trách kế toán



Nguyễn Hải Long
Giám đốc

Ngày 09 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	6.619.007.603.186	5.248.084.168.978
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	67.404.593.662	51.794.512.454
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	6.551.603.009.524	5.196.289.656.524
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	6.111.858.203.346	4.755.181.707.675
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		439.744.806.178	441.107.948.849
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	23.113.377.380	22.888.930.237
7. Chi phí tài chính	22		1.865.113.356	2.221.134.003
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.718.909.471	2.191.667.462
8. Chi phí bán hàng	25	28	400.300.608.748	387.587.527.504
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	42.680.222.093	58.267.988.127
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		18.012.239.361	15.920.229.452
11. Thu nhập khác	31		504.059.144	2.970.619
12. Chi phí khác	32		155.315.380	25.490.309
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		348.743.764	(22.519.690)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.360.983.125	15.897.709.762
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	3.655.372.653	3.106.877.808
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		14.705.610.472	12.790.831.954
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	368	187

Chữ ký

Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập biểu

Chữ ký

Phạm Thị Thùy Vi
Phụ trách kế toán



Nguyễn Hải Long
Giám đốc

Ngày 09 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	18.360.983.125	15.897.709.762
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	38.524.970.383	38.652.590.682
Các khoản dự phòng	03	(683.349.791)	-
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	34.745.279	(221.745.491)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(22.977.080.642)	(22.608.099.611)
Chi phí lãi vay	06	1.718.909.471	2.191.667.462
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	34.979.177.825	33.912.122.804
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(213.668.733.237)	45.483.895.854
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10.741.206.428	35.018.164.179
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(134.333.071.780)	(154.397.597.967)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.490.903.573	6.813.419.763
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.882.195.800)	(2.606.283.209)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.013.530.973)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.176.606.545)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(306.862.850.509)	(35.776.278.576)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.821.772.998)	(3.610.493.137)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(565.600.000.000)	(815.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	821.200.000.000	517.600.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.607.093.643	19.175.619.664
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	274.385.320.645	(282.334.873.473)


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.560.000.000)	(5.560.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(39.985.421)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(5.560.000.000)	(5.599.985.421)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(38.037.529.864)	(323.711.137.470)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	116.629.249.711	440.118.641.690
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(34.745.279)	221.745.491
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	78.556.974.568	116.629.249.711


Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập biểu


Phạm Thị Thuỳ Vi
Phụ trách kế toán




Nguyễn Hải Long
Giám đốc

Ngày 09 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102311149 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25 tháng 6 năm 2007, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 24 vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Công ty đã được Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PVG.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 11, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 447 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 541 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh khí đốt (khí dầu mỏ hóa lỏng – LPG).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh khí đốt (khí dầu mỏ hóa lỏng - LPG, khí thiên nhiên nén - CNG, khí thiên nhiên hóa lỏng LNG), xăng dầu, hạt nhựa và các sản phẩm dầu khí; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Bảo dưỡng, sửa chữa máy thiết bị kho chứa, trạm chiết nạp LPG và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh LPG và các sản phẩm dầu khí;
- Kiểm tra kỹ thuật an toàn đối với chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực; Giám định kỹ thuật chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Đào tạo lao động kỹ thuật ngành gas (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị kho chứa, trạm chiết nạp LPG, CNG, LNG và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh LPG, CNG, LNG, xăng dầu, hạt nhựa và các sản phẩm dầu khí;
- Tư vấn, thiết kế máy thiết bị kho chứa, trạm chiết nạp LPG và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh LPG và các sản phẩm dầu khí; tư vấn, thiết kế lắp đặt hệ thống cung cấp LPG cho khu đô thị, khu công nghiệp, nhà máy;
- Lắp đặt máy thiết bị kho chứa, trạm chiết nạp LPG và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh LPG, CNG, LNG, xăng dầu, hạt nhựa và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ kiện, kho bãi, trạm chiết nạp LPG, CNG, LNG, xăng dầu, hạt nhựa và các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ quản lý bất động sản, quản lý điều hành, khai thác các dịch vụ trong các tòa nhà;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế;
- Kinh doanh phân đạm, amoniac, các sản phẩm hóa chất khác, các dịch vụ trong kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất Nhà nước cấm); và
- Đại lý, mua bán, ký gửi hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 4 chi nhánh không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Miền Bắc;
- Chi nhánh Tây Bắc;
- Chi nhánh Miền Trung;
- Chi nhánh Miền Nam.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200 và,
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	4 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 15
Thiết bị quản lý	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	3 - 5

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê tại Công ty là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 32 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm trả trước cho giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng; tiền thuê văn phòng; tiền thuê đất và hạ tầng; và các chi phí trả trước khác.

Giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Nguyên giá vỏ bình gas mua vào bao gồm chi phí mua vỏ bình gas và các chi phí liên quan khác để vỏ bình gas ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất và hạ tầng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất và hạ tầng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho dịch vụ cho thuê nhà xưởng chưa được cung cấp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu phân bổ tiền nhận đặt cọc vỏ bình gas

Tiền đặt cọc vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm tương ứng với thời gian phân bổ giá trị vỏ bình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa được phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	4.919.111.213	5.406.111.139
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	73.537.863.355	46.223.138.572
Các khoản tương đương tiền (i)	100.000.000	65.000.000.000
	78.556.974.568	116.629.249.711

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất 1,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,35%/năm đến 4,75%/năm).

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	252.400.000.000	252.400.000.000	508.000.000.000	508.000.000.000
	252.400.000.000	252.400.000.000	508.000.000.000	508.000.000.000

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng, lãi suất từ 4,2%/năm đến 7,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,35%/năm đến 6,8%/năm).

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (i)	25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (ii)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	35.000.000.000	(25.000.000.000)	35.000.000.000	(25.000.000.000)

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đang sở hữu 2.500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí Việt Nam), tương đương với 5% vốn điều lệ của công ty này.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đang sở hữu 1.248.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng, tương đương với 9,98% vốn điều lệ của công ty này.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Gas Venus	114.613.280.537	814.065.390
Công ty Cổ phần Chế tạo hàng Công nghiệp Việt Nam	73.413.180.937	-
Công ty TNHH Khí hoá lỏng Thăng Long	45.821.617.047	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	44.498.768.142	44.648.768.142
Các khoản phải thu khách hàng khác	402.458.650.633	409.723.301.301
	680.805.497.296	455.186.134.833
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	57.276.527.466	45.256.758.943

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu khác ngắn hạn		
Phải thu lãi tiền gửi	4.564.897.370	5.194.910.371
Ký cược, ký quỹ	1.987.633.314	2.121.287.390
Tạm ứng cho nhân viên	1.342.001.700	1.433.535.382
Các khoản phải thu khác	3.259.478.739	3.503.864.842
	11.154.011.123	12.253.597.985
b. Phải thu khác dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	757.483.756	637.000.000
	757.483.756	637.000.000

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	44.648.768.142	-	44.648.768.142	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.945.600.241	-	18.945.600.241	-
Khác	8.323.668.600	276.312.925	9.181.336.231	64.683.170
	71.918.036.983	276.312.925	72.775.704.614	64.683.170

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	6.171.817.419	-	5.928.209.166	-
Hàng hóa	3.876.680.350	-	14.861.495.031	-
	10.048.497.769	-	20.789.704.197	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tiền thuê vỏ bình gas trả trước	35.999.290.033	15.713.999.945
Khác	1.134.430.813	2.576.422.143
	37.133.720.846	18.290.422.088
b. Dài hạn		
Vỏ bình gas (i)	101.482.622.276	120.834.672.958
Tiền thuê văn phòng	63.502.884.803	65.339.367.911
Tiền thuê đất và hạ tầng (ii)	38.209.662.862	41.376.101.518
Khác	2.764.879.642	2.744.109.527
	205.960.049.583	230.294.251.914

(i) Biến động về giá trị vỏ bình gas trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	120.834.672.958	138.683.150.213
Tăng	5.446.739.730	7.336.536.500
Phân bổ vào chi phí	(24.798.790.412)	(25.185.013.755)
Số cuối năm	101.482.622.276	120.834.672.958

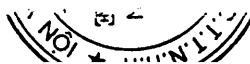
(ii) Như trình bày tại thuyết minh số 20, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở của trạm nạp gas Bà Rịa – Vũng Tàu và trạm nạp gas Nha Trang đã được thế chấp cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn với giá trị còn lại lần lượt là 8.725.151.811 VND và 5.330.288.489 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 8.993.632.119 VND và 5.458.215.413 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	472.018.626.952	238.324.596.777	16.803.711.981	4.420.994.823	731.567.930.533
Tăng trong năm	1.059.852.811	659.942.600	-	121.821.801	1.841.617.212
Thanh lý	(438.762.794)	(3.797.718.950)	(3.922.300.842)	(163.675.000)	(8.322.457.586)
Số dư cuối năm	472.639.716.969	235.186.820.427	12.881.411.139	4.379.141.624	725.087.090.159
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	265.928.579.413	207.025.542.317	13.832.561.028	4.290.684.840	491.077.367.598
Khấu hao trong năm	20.450.337.994	15.325.817.673	327.454.992	119.755.981	36.223.366.640
Thanh lý	(438.762.794)	(3.797.718.950)	(3.922.300.842)	(163.675.000)	(8.322.457.586)
Số dư cuối năm	285.940.154.613	218.553.641.040	10.237.715.178	4.246.765.821	518.978.276.652
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	206.090.047.539	31.299.054.460	2.971.150.953	130.309.983	240.490.562.935
Tại ngày cuối năm	186.699.562.356	16.633.179.387	2.643.695.961	132.375.803	206.108.813.507

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 115.816.491.186 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 119.824.700.855 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 33.400.501.839 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 34.371.285.147 VND) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20).



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	4.041.605.670
Tăng trong năm	2.980.155.786
Số dư cuối năm	7.021.761.456
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	3.725.152.194
Khấu hao trong năm	1.437.573.679
Số dư cuối năm	5.162.725.873
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	316.453.476
Tại ngày cuối năm	1.859.035.583

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.706.525.670 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.410.925.670 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà cửa vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	26.427.782.233
Số dư cuối năm	26.427.782.233
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	7.135.553.767
Khấu hao trong năm	864.030.064
Số dư cuối năm	7.999.583.831
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	19.292.228.466
Tại ngày cuối năm	18.428.198.402

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	401.777.022.560	879.215.276.670
lotchu Petroleum Co., (Singapore) PTE. Ltd.	104.993.671.972	-
Công ty TNHH Dahasa	73.399.954.517	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	49.356.385.101	-
Các nhà cung cấp khác	193.999.031.659	84.240.464.551
	823.526.065.809	963.455.741.221
Trong đó:		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	451.402.857.149	879.480.839.772

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp trong năm</u> VND	<u>Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8.854.564.812	12.099.621.590	3.245.056.778
Thuế nhập khẩu	-	4.141.010.252	6.072.591.668	1.931.581.416
Thuế thu nhập cá nhân	42.493.717	1.009.620.427	1.177.272.429	210.145.719
	42.493.717	14.005.195.491	19.349.485.687	5.386.783.913
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	412.364.777	10.317.568.338	9.209.407.176	1.520.525.939
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.106.297.058	3.655.372.653	3.013.530.973	1.748.138.738
Thuế thu nhập cá nhân	50.561.126	365.070.303	280.851.924	134.779.505
Các loại thuế khác	-	846.782.160	846.782.160	-
	1.569.222.961	15.184.793.454	13.350.572.233	3.403.444.182

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	1.837.345.219	3.016.520.000
Chi phí lãi vay	609.964.898	773.251.227
Chi phí trích trước khác	5.834.174.749	7.152.707.982
	8.281.484.866	10.942.479.209
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	1.000.000.000	1.297.477.594

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng, cơ sở hạ tầng		
- Ngắn hạn	864.030.064	864.030.064
- Dài hạn	17.230.329.623	18.094.359.687
	18.094.359.687	18.958.389.751

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	37.335.108.188	7.789.977.875
Hàng hóa đi vay	27.086.244.581	2.970.762.534
Cổ tức phải trả	2.570.767.675	2.574.839.138
Các khoản khác	7.678.095.932	2.244.376.203
b. Dài hạn	93.827.478.395	119.223.293.739
Đặt cọc vỏ bình gas	93.827.478.395	119.223.293.739
	131.162.586.583	127.013.271.614

Biến động về tiền đặt cọc vỏ bình gas trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	119.223.293.739	140.288.974.171
Nhận tiền đặt cọc	3.392.729.306	4.563.093.320
Kết chuyển vào doanh thu	(19.791.177.842)	(21.427.205.361)
Hoàn tiền đặt cọc	(8.997.366.808)	(4.201.568.391)
Số dư cuối năm	93.827.478.395	119.223.293.739

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	VND		VND		VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	
a. Vay dài hạn đến hạn trả	5.560.000.000	5.560.000.000	5.560.000.000	5.560.000.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	5.560.000.000	5.560.000.000	5.560.000.000	5.560.000.000	
b. Vay dài hạn	20.959.724.831	-	5.560.000.000	15.399.724.831	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	20.959.724.831	-	5.560.000.000	15.399.724.831	
	26.519.724.831	5.560.000.000	11.120.000.000	20.959.724.831	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo các hợp đồng tín dụng như sau:

- (i) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/4752598/HĐTD đề ngày 27 tháng 9 năm 2022 với hạn mức vay là 20.700.000.000 Đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiết kiệm (VND) kỳ hạn 12 tháng trả lãi vay sau + biên độ tối thiểu 1,0%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Gốc vay được trả trong 12 lần, mỗi lần cách nhau 6 tháng và lãi vay được trả cùng ngày trả nợ gốc vay.
- (ii) Hợp đồng tín dụng số 02/2023/4752598/HĐTD đề ngày 05 tháng 7 năm 2023 với hạn mức vay là 18.000.000.000 Đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng bằng lãi suất tiết kiệm (VND) kỳ hạn 12 tháng trả lãi vay sau + biên độ tối thiểu 2,8%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Gốc vay được trả trong 12 lần, mỗi lần cách nhau 6 tháng và lãi vay được trả cùng ngày trả nợ gốc vay.

Như trình bày tại Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 12, khoản vay ngân hàng được đảm bảo bởi:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (bao gồm tài sản cố định và bất động sản đầu tư) của trạm nạp gas Bà Rịa - Vũng Tàu số CT13408 đề ngày 14 tháng 5 năm 2021 và toàn bộ nhà xưởng máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (bao gồm tài sản cố định và bất động sản đầu tư) của trạm nạp gas Nha Trang số DK510003 đề ngày 22 tháng 02 năm 2023 và toàn bộ nhà xưởng máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.560.000.000	5.560.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	15.399.724.831	20.959.724.831
	20.959.724.831	26.519.724.831
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	5.560.000.000	5.560.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	15.399.724.831	20.959.724.831

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Số dư đầu năm trước	365.000.000.000	19.717.060.000	97.524.619.704	1.112.085.924	483.353.765.628
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	12.790.831.954	12.790.831.954
Tăng vốn từ quỹ đầu tư và phát triển	34.985.220.000	-	(34.985.220.000)	-	-
Số dư cuối năm trước	399.985.220.000	19.717.060.000	62.539.399.704	13.902.917.878	496.144.597.582
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025					
Số dư đầu năm nay	399.985.220.000	19.717.060.000	62.539.399.704	13.902.917.878	496.144.597.582
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	14.705.610.472	14.705.610.472
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	8.600.000.000	(8.600.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Thù lao Ban điều hành (*)	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư cuối năm nay	399.985.220.000	19.717.060.000	71.139.399.704	14.708.528.350	505.550.208.054

(*) Phản ánh các khoản trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên thường niên của Công ty năm 2025 phê duyệt ngày 24 tháng 4 năm 2025.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 cấp ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 399.985.220.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 399.985.220.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	205.224.990.000	51,31%	205.224.990.000	51,31%
Các cổ đông khác	194.760.230.000	48,69%	194.760.230.000	48,69%
	399.985.220.000	100%	399.985.220.000	100%

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39.998.522	39.998.522
Cổ phiếu phổ thông	39.998.522	39.998.522
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.998.522	39.998.522
Cổ phiếu phổ thông	39.998.522	39.998.522

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã thuê 919.328 chai LPG theo các hợp đồng thuê có thời hạn 05 năm ký giữa Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP.

Hàng nhận giữ hộ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nhận giữ hộ hàng cho Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP và các đối tác là 916.105 kg (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.914.108 kg).

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	248.477,47	86.001

Tài sản thuê ngoài

Các khoản thanh toán thuê hoạt động chủ yếu bao gồm:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	41.167.162.383	43.932.684.366
Trên 1 năm đến 5 năm	74.322.251.216	51.328.441.089
Trên 5 năm	20.118.881.863	20.962.142.327
	135.608.295.462	116.223.267.782

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí gas hóa lỏng và các hoạt động kinh doanh phụ trợ khác. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh khí gas hóa lỏng. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam trong năm nay và năm trước. Do vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.619.007.603.186	5.248.084.168.978
Doanh thu từ bán hàng hóa	6.563.577.700.899	5.207.854.170.400
Doanh thu phân bổ nhận đặt cọc vỏ bình gas	19.791.177.842	21.427.205.361
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	2.892.611.720	2.142.405.064
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.746.112.725	16.660.388.153
Các khoản giảm trừ doanh thu	67.404.593.662	51.794.512.454
Chiết khấu thương mại	67.404.593.662	51.794.512.454
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.551.603.009.524	5.196.289.656.524
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	587.308.451.643	11.986.871.038

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	6.106.566.250.364	4.746.402.308.717
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	864.030.064	864.028.064
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.427.922.918	7.915.370.894
	6.111.858.203.346	4.755.181.707.675

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	113.439.839.731	108.586.227.229
Chi phí vận chuyển	77.003.144.083	83.458.967.017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.605.001.561	96.193.922.709
Chi phí thuê vỏ bình gas	54.724.620.147	54.902.641.208
Chi phí khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	36.052.391.346	38.652.590.682
Chi phí phân bổ vỏ bình has	24.768.940.124	23.045.826.145
Chi phí thuê chiết nạp gas	20.769.279.909	25.185.013.755
Chi phí sửa chữa vỏ bình gas	21.178.604.501	17.484.580.673
Chi phí khác	8.730.962.421	11.245.124.547
	448.272.783.823	458.754.893.965

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	22.602.680.642	22.261.899.611
Lãi chênh lệch tỷ giá	136.296.738	252.630.626
Cổ tức, lợi nhuận được chia	374.400.000	374.400.000
	23.113.377.380	22.888.930.237

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	93.208.044.956	72.334.071.810
Chi phí vận chuyển	77.003.144.083	83.995.710.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.328.220.723	68.759.247.467
Chi phí thuê vỏ bình gas	54.724.620.147	54.902.641.208
Chi phí khấu hao	35.028.203.618	36.152.383.830
Chi phí phân bổ vỏ bình gas	24.768.940.124	25.185.013.755
Chi phí thuê chiết nạp gas	20.769.279.909	23.045.826.145
Chi phí sửa chữa vỏ bình gas	21.178.604.501	17.484.580.673
Chi phí khác	8.291.550.687	5.728.052.242
	400.300.608.748	387.587.527.504
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	19.845.847.180	32.312.421.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.478.914.207	24.831.718.104
Chi phí khác	4.355.460.706	1.123.848.247
	42.680.222.093	58.267.988.127

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.655.372.653	3.106.877.808
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.655.372.653	3.106.877.808

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	18.360.983.125	15.897.709.762
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(84.119.860)	(363.320.710)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.276.863.265	15.534.389.052
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.655.372.653	3.106.877.808

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 39.998.522 cổ phiếu, chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	14.705.610.472	12.790.831.954
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(5.300.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	14.705.610.472	7.490.831.954
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	39.998.522	39.998.522
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	368	187

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2025 có thể sẽ thay đổi khi Công ty có quyết định phê duyệt phân phối lợi nhuận năm 2025.

Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Ban điều hành được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại trừ ra khỏi lợi nhuận khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại trên cơ sở tính toán và phân bổ ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty năm 2025 phê duyệt ngày 24 tháng 4 năm 2025, cụ thể như sau:

	Số năm trước (Trình bày lại)	Số năm trước
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	12.790.831.954	12.790.831.954
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (VND)	(5.300.000.000)	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	7.490.831.954	12.790.831.954
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	39.998.522	39.998.522
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	187	320

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc Tế	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật - Việt	Công ty cùng Tập đoàn
CTCP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	587.308.451.643	11.986.871.038
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc Tế	452.050.611.857	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	83.262.187.802	10.495.103.917
CTCP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	39.715.080.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật - Việt	10.801.971.898	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	1.451.245.962	1.463.235.301
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	27.354.124	28.531.820
Mua hàng hóa và dịch vụ cung cấp	2.592.998.739.417	3.301.654.360.947
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	2.073.752.551.212	3.297.994.849.301
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật - Việt	248.797.193.343	-
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc Tế	217.646.619.125	-
CTCP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	27.130.345.298	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	21.033.920.452	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	3.031.194.445	1.814.037.540
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	916.295.312	909.661.064
Viện Dầu khí Việt Nam	522.443.132	569.514.960
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	158.977.098	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	9.200.000	157.040.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	-	209.258.082
Cổ tức được chia	374.400.000	374.400.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	374.400.000	374.400.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	57.276.527.466	45.256.758.943
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	44.648.768.142	44.648.768.142
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	11.666.129.650	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	844.957.174	458.854.836
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	116.672.500	149.135.965
Phải trả người bán ngắn hạn	451.402.857.149	879.480.839.772
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	401.777.022.560	879.212.465.370
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	49.356.385.101	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	169.974.774	161.463.898
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	106.377.058	-
Viện Dầu khí Việt Nam	24.000.000	22.501.540
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	75.474.714	84.408.964

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	373.942.983	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	373.942.983	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.000.000.000	1.297.477.594
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.000.000.000	1.297.477.594

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng của Công ty được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	1.854.229.450	1.700.279.866
Ông Hoàng Việt Dũng	585.289.318	515.467.344
Bà Trần Thị Hạnh Thực	84.000.000	84.000.000
Ông Đoàn Trúc Lâm	503.850.814	476.459.850
Ông Nguyễn Hải Long	597.089.318	540.352.672
Bà Phan Thị Phương Anh	63.000.000	-
Ông Trần Anh Khoa	21.000.000	84.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	942.885.363	837.662.913
Ông Nguyễn Hải Long	Như trên	Như trên
Ông Nguyễn Quang Huy	482.313.695	432.073.826
Ông Phạm Tiến Mạnh	460.571.668	405.589.087
Thu nhập của Ban kiểm soát	541.571.668	519.108.021
Bà Trần Thị Kim Phượng	469.571.668	447.108.021
Ông Nguyễn Cao Hưng	36.000.000	36.000.000
Ông Mai Đức Thiện	36.000.000	36.000.000
Kế toán trưởng	486.984.577	-
Bà Phạm Thị Thuỷ Vi (bổ nhiệm làm Phụ trách kế toán từ ngày 18 tháng 12 năm 2025)	37.447.591	-
Bà Phạm Thị Diệu Thúy (không còn đảm nhiệm vị trí Kế toán trưởng từ ngày 18 tháng 12 năm 2025, được bổ nhiệm Trưởng Ban kiểm soát từ ngày 8 tháng 01 năm 2026)	449.536.986	441.183.826



Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập biểu



Phạm Thị Thuỷ Vi
Phụ trách kế toán



Nguyễn Hải Long
Giám đốc

Ngày 09 tháng 3 năm 2026